

Số: 494/QĐ/TGD-MXV

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**V/v: Ban hành mức ký quỹ khi giao dịch liên kỳ hạn mặt hàng Cà phê tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam**

### TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 9/4/2018 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Giấy phép thành lập Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam số 4596/GP-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01/9/2010 và các Giấy phép sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Căn cứ Quy chế Niêm yết và Giao dịch Hợp đồng Kỳ hạn, Hợp đồng Quyền chọn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Xét đề nghị của Khối Quản lý Giao dịch,

### QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành các mức ký quỹ khi thực hiện giao dịch liên kỳ hạn (inter-month), mặt hàng Cà phê tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam (MXV) theo **Phụ Lục I** đính kèm.
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **02/7/2024** và thay thế Quyết định số: 473/QĐ/TGD-MXV ngày 21/6/2024.
- Điều 3.** Ban Giám đốc, các Đơn vị nghiệp vụ trực thuộc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam; Thành viên Kinh doanh; Thành viên Môi giới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: Khối QLGD, HC./

**KT TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**SỞ GIAO DỊCH**  
**HÀNG HÓA**  
**VIỆT NAM**  
M.S.D.N: 0310145160  
**Dương Đức Quang**

**PHỤ LỤC I**  
**MỨC KÝ QUỸ GIAO DỊCH LIÊN KỶ HẠN (INTER-MONTH) MẶT HÀNG CÀ PHÊ**  
**TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 494/QĐ-TGĐ-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày 01 tháng 7 năm 2024)

**I. Danh sách các mức ký quỹ liên kỳ hạn mặt hàng Cà phê**  
**1. Cà phê Arabica**

| STT | Tên hàng hóa   | Nhóm hàng hóa           | Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông | Kỳ hạn bắt đầu | Kỳ hạn kết thúc | Mức ký quỹ ban đầu |     |
|-----|----------------|-------------------------|---------------------------------------------|----------------|-----------------|--------------------|-----|
| 1   | Cà phê Arabica | Nguyên liệu công nghiệp | ICE US                                      | 09/2024        | 12/2024         | 889                | USD |
| 2   |                |                         |                                             | 09/2024        | 03/2025         | 1,191              | USD |
| 3   |                |                         |                                             | 09/2024        | 05/2025         | 1,381              | USD |
| 4   |                |                         |                                             | 09/2024        | 07/2025         | 1,425              | USD |
| 5   |                |                         |                                             | 12/2024        | 03/2025         | 286                | USD |
| 6   |                |                         |                                             | 12/2024        | 05/2025         | 562                | USD |
| 7   |                |                         |                                             | 12/2024        | 07/2025         | 637                | USD |
| 8   |                |                         |                                             | 03/2025        | 05/2025         | 463                | USD |
| 9   |                |                         |                                             | 03/2025        | 07/2025         | 414                | USD |
| 10  |                |                         |                                             | 05/2025        | 07/2025         | 265                | USD |

**2. Cà phê Robusta**

| STT | Tên hàng hóa   | Nhóm hàng hóa           | Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông | Kỳ hạn bắt đầu | Kỳ hạn kết thúc | Mức ký quỹ ban đầu |     |
|-----|----------------|-------------------------|---------------------------------------------|----------------|-----------------|--------------------|-----|
| 1   | Cà phê Robusta | Nguyên liệu công nghiệp | ICE EU                                      | 07/2024        | 09/2024         | 2,671              | USD |
| 2   |                |                         |                                             | 07/2024        | 11/2024         | 2,883              | USD |
| 3   |                |                         |                                             | 07/2024        | 01/2025         | 3,119              | USD |
| 4   |                |                         |                                             | 07/2024        | 03/2025         | 3,219              | USD |
| 5   |                |                         |                                             | 07/2024        | 05/2025         | 3,266              | USD |
| 6   |                |                         |                                             | 09/2024        | 11/2024         | 755                | USD |
| 7   |                |                         |                                             | 09/2024        | 01/2025         | 1,168              | USD |
| 8   |                |                         |                                             | 09/2024        | 03/2025         | 1,409              | USD |

|    |  |  |  |         |         |       |     |
|----|--|--|--|---------|---------|-------|-----|
| 9  |  |  |  | 09/2024 | 05/2025 | 1,715 | USD |
| 10 |  |  |  | 11/2024 | 01/2025 | 547   | USD |
| 11 |  |  |  | 11/2024 | 03/2025 | 1,109 | USD |
| 12 |  |  |  | 11/2024 | 05/2025 | 1,250 | USD |
| 13 |  |  |  | 01/2025 | 03/2025 | 567   | USD |
| 14 |  |  |  | 01/2025 | 05/2025 | 826   | USD |
| 15 |  |  |  | 03/2025 | 05/2025 | 350   | USD |

Ghi chú: Các trường hợp khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài có liên thông.

## II. Danh sách các mức ký quỹ ban đầu theo kỳ hạn mặt hàng Cà phê

### 1. Cà phê Arabica

| STT | Tên hàng hóa   | Mã hàng hóa | Nhóm hàng hóa           | Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông | Kỳ hạn hợp đồng | Mức ký quỹ ban đầu |     |
|-----|----------------|-------------|-------------------------|---------------------------------------------|-----------------|--------------------|-----|
| 1   | Cà phê Arabica | KCE         | Nguyên liệu công nghiệp | ICE US                                      | 09/2024         | 6,600              | USD |
| 2   |                |             |                         |                                             | 12/2024         | 6,600              | USD |
| 3   |                |             |                         |                                             | 03/2025         | 6,485              | USD |
| 4   |                |             |                         |                                             | 05/2025         | 6,039              | USD |
| 5   |                |             |                         |                                             | 07/2025         | 6,023              | USD |

### 2. Cà phê Robusta

| STT | Tên hàng hóa   | Mã hàng hóa | Nhóm hàng hóa           | Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông | Kỳ hạn hợp đồng | Mức ký quỹ ban đầu |     |
|-----|----------------|-------------|-------------------------|---------------------------------------------|-----------------|--------------------|-----|
| 1   | Cà phê Robusta | LRC         | Nguyên liệu công nghiệp | ICE EU                                      | 07/2024         | 5,918              | USD |
| 2   |                |             |                         |                                             | 09/2024         | 5,258              | USD |
| 3   |                |             |                         |                                             | 11/2024         | 4,906              | USD |
| 4   |                |             |                         |                                             | 01/2025         | 4,587              | USD |
| 5   |                |             |                         |                                             | 03/2025         | 4,389              | USD |
| 6   |                |             |                         |                                             | 05/2025         | 4,345              | USD |

Ghi chú: Các trường hợp khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài có liên thông.

L:4596/  
AODICH  
3 HÓA  
NAM  
0310145

### **III. Mức ký quỹ áp dụng tại MXV**

- Mức ký quỹ ban đầu, mức ký quỹ duy trì áp dụng tại MXV bằng 120% mức ký quỹ ban đầu tại các Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài có liên thông được công bố trong danh sách trên.
- Mức ký quỹ ban đầu trong danh sách trên sẽ được tính toán theo tỷ giá quy đổi do MXV công bố trong từng thời điểm.

